

Số: *654* /QĐ-BNN-QLCL

Hà Nội, ngày *23* tháng *02* năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc huỷ bỏ/đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Chất lượng, sản phẩm hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 09/2009/TT-BKHCN ngày 08/4/2009 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn về yêu cầu, trình tự thủ tục chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

Căn cứ Thông tư số 11/2017/TT-BNNPTNT ngày 29/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Xét Biên bản đánh giá định kỳ Phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội ngày 16/10/2017; Báo cáo đánh giá phòng thử nghiệm của Trưởng đoàn đánh giá ngày 17/10/2017; Văn bản số 631/CV-TTPT của đơn vị ngày 23/10/2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản và Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Huỷ bỏ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định tại Quyết định số 24/QĐ-BNN-KHCN ngày 06/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

thôn đối với Phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội.

Lý do: Đơn vị đề nghị hủy bỏ hiệu lực chỉ định đối với 08 phép thử tại công văn số 631/CV-TTPT ngày 23/10/2017.

Danh mục các phép thử hủy bỏ hiệu lực chỉ định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo.

**Điều 2.** Đình chỉ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định tại Quyết định số 24/QĐ-BNN-KHCN ngày 06/01/2016 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội.

Lý do: Các phép thử/nền mẫu không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm; Các phép thử không đảm bảo năng lực để duy trì, đã hết thời hạn khắc phục nhưng chưa khắc phục được (tính đến ngày 24/01/2018).

Danh mục các phép thử/nền mẫu bị đình chỉ chi tiết tại Phụ lục II kèm theo.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan, Giám đốc Trung tâm Phân tích và Chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

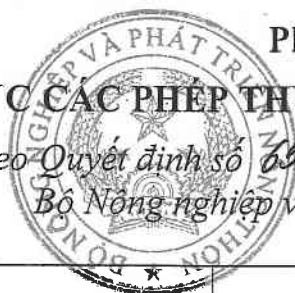
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Lưu VT, QLCL. 6

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Quốc Doanh**



Phụ lục I

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ HUỖ BỎ HIỆU LỰC CHỈ ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 651/QĐ-BNN-QLCL ngày 23/02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Xác định hàm lượng Difenoconazole bằng sắc ký khí khối phổ	Rau, quả	0,1 ppm,	TCVN 8319:2010
2	Xác định dư lượng Nitrofuran (AMOZ). Kiểm sàng lọc-ELISA	Tôm, Bề bề	0,1 ppb	TCCS:Elisa.PT.24 (NF3426 Randox, RND99012)
3	Xác định dư lượng Chloramphenicol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thủy sản, thịt	0,1ppb	TCCS:Elisa.PT.01 (CN1469 Randox, RND99001)
4	Xác định dư lượng Salbutamol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	0,3 ppb	TCCS:Elisa.PT.03 (SU2148 Randox, RND99038)
5	Xác định dư lượng Clenbuterol. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	0,2 ppb	TCCS:Elisa.PT.02 (CB1418 Randox, RND99013)
6	Xác định dư lượng Ractopamin. Kiểm sàng lọc-ELISA	Thịt	1 ppb	TCCS:Elisa.PT.06 (RT3451 Randox, RND99014)
7	Xác định hàm lượng Hexaconazole bằng hệ thống HPLC	Rau quả	2ppm	TCCS HPLC.PT.49 (AOAC 2007.01)
8	Phương pháp định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 <sup>0</sup> C	Thức ăn chăn nuôi	10 CFU/g	TCVN4884:2005 (ISO 4833:2003)



## Phụ lục II

### DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ ĐÌNH CHỈ HIỆU LỰC CHỈ ĐỊNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 654 /QĐ-BNN-QLCL ngày 23 / 02/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT	Tên phép thử	Đối tượng phép thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Phương pháp định lượng <i>Clostridium pefringens</i> trên đĩa thạch- Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	10 CFU/g	TCVN 7905-1:2008 (ISO/TS:21872-1:2007)
2	Phương pháp phát hiện <i>Vibrio parahaemolyticus</i> trên đĩa thạch (ISO/TS:21872-1:2007	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	Phát hiện hay không phát hiện trên 25g	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
3	Xác định hàm lượng Cadimi bằng AAS lò graphit	Rau, quả, chè	0,14 µg/kg	AOAC 999.10
4	Xác định hàm lượng chì bằng AAS lò Graphit	Rau, quả, chè	0,0132 µg/kg	AOAC 999.10
5	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Sữa tươi nguyên liệu	2,5 ppb	AOAC 986.15
6	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Sữa tươi nguyên liệu	2,7 ppb	AOAC 986.15
7	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Sữa tươi nguyên liệu	0,3 ppb	AOAC 986.15
8	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Sữa tươi nguyên liệu	5 ppb	AOAC 971.21
9	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Sữa và sản phẩm sữa		TCVN 3705-1990
10	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Thịt và sản phẩm thịt; Sữa tươi nguyên liệu		TCVN 3705-1990
11	Phương pháp định lượng nito amoniac	Thủy sản		TCVN 3706-1990
12	Xác định hàm lượng Lipid tổng bằng phương pháp chiết trực tiếp	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và		TCVN 4331:2001

		sản phẩm thủy sản, sữa tươi nguyên liệu		
13	Phương pháp xác định hàm lượng nito tổng protein thô	Thức ăn chăn nuôi		TCVN 3705-1990
14	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Nước dùng trong nông nghiệp	2 ppb	AOAC 986.15
15	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Nước dùng trong nông nghiệp	0,05 ppb	AOAC 986.15
16	Xác định hàm lượng Asen bằng AAS	Rau, quả, chè	0,124 µg/kg	AOAC 986.15
17	Xác định hàm lượng Thủy ngân bằng AAS không ngọn lửa	Rau, quả, chè	0,122 µg/kg	AOAC 971.21
18	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè;	2,5 ppb	AOAC 986.15
19	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	2,7 ppb	AOAC 986.15
20	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	0,3 ppb	AOAC 986.15
21	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thịt và sản phẩm thịt; Thủy sản và sản phẩm thủy sản; Rau, quả, chè.	5 ppb	AOAC 971.21
22	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thức ăn chăn nuôi	11 ppb	AOAC 986.15
23	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thức ăn chăn nuôi	2 ppb	AOAC 986.15
24	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Thức ăn chăn nuôi	22 ppb	AOAC 986.15
25	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử theo kỹ thuật hydrua VGA-AAS	Thức ăn chăn nuôi	5 ppb	AOAC 971.21

26	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Phân bón	0,2 ppm	TCVN 9291:2012
27	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng phương pháp phổ hấp phụ nguyên tử nhiệt điện GF-AAS	Đất	10ppm	TCVN 6496:2009

**Ghi chú:** Các phép thử có số thứ tự từ 1-15 không nằm trong phạm vi lĩnh vực đã đăng ký hoạt động thử nghiệm của đơn vị; Các phép thử có số thứ tự từ 16-27 chưa thực hiện khắc phục mặc dù đã hết thời hạn (tính đến ngày 24/01/2018).

